

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2013/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND Tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 518/TTr-STNMT ngày 24/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Bãi bỏ Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND Tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh năm 2013 và Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh và bổ sung giá đất tại một số đường, đoạn đường, khu tái định cư vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh năm 2013.

Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế Tỉnh và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế Tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Ân

BẢNG GIÁ

CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Xác định đô thị:

- Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại II.
- Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại IV.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, Phú Hòa, Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Phú Thứ, Hai Riêng, Củng Sơn, La Hai: Đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị:

Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (Mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (Ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6m trở lên có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (Ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2m đến dưới 6m có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2 và 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại vị trí 2, 3 và 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 200m.
- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ chỉ giới đường đỏ (Mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè).

c) Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, 3 và 4 xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất trung bình của 2 đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

d) Đối với thửa đất liền cạnh với nhiều đường phố, đoạn phố thì xác định theo giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố còn lại có giá cao nhất.

đ) Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 50m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- Phần diện tích đất trong phạm vi 50m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).
- Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (Không phải tám).

e) Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- Phần diện tích đất trong phạm vi 100m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).
- Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (Không phải tám).

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Xác định vùng đất: 02 vùng (Đồng bằng và miền núi).

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (Ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực.

- Vị trí 2: Đất tiếp giáp các đường rộng từ 4m trở lên (Không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 3: Đất tiếp giáp các đường rộng từ 2m đến dưới 4m (Không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 4: Đất tiếp giáp các đường rộng dưới 2m và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2 và 3 nêu trên (Không thuộc vị trí 1) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại các vị trí 2, 3 và 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì xác định theo giá đất trung bình của các đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c khoản này để định giá cho từng thửa đất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100m.

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100m đến dưới 200m.

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200m đến dưới 300m.

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (Đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (Đối với đường không có vỉa hè).

d) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi dưới 100m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).

e) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100m trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (Không phải tám).

f) Đối với thửa đất liền kề với nhiều đường, đoạn đường thì xác định theo giá đất tại vị trí tương ứng của đường, đoạn đường có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất tại vị trí tương ứng của đường, đoạn đường còn lại có giá cao nhất.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất, hạng đất nông nghiệp

1. Xác định hạng đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

- Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực gần nhất.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất:

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.
- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.
- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.
- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất nông nghiệp: Đất trồng lúa nước, trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP):

a) 3 yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (Thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000m.
- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000m.
- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (Giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000m.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, 2.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, 2.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, 4.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, 4.
- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, 6.
- Vị trí 6: Áp dụng đối với thửa đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500m.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B:

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở tại đô thị (Chi tiết kèm theo Phụ lục 1).
2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (Chi tiết kèm theo Phụ lục 2).
3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 70% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ (Chi tiết kèm theo Phụ lục 3).
2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (Chi tiết kèm theo Phụ lục 4).
3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Chi tiết kèm theo Phụ lục 5).
4. Bảng giá đất rừng sản xuất (Chi tiết kèm theo Phụ lục 6).
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Chi tiết kèm theo Phụ lục 7).
6. Bảng giá đất làm muối (Chi tiết kèm theo Phụ lục 8).

III. Đối với đất các đảo: (Chi tiết kèm theo Phụ lục 9).

Phần C

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (Bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (Gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; chỉ liền kề với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề;

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo Bảng giá đất sản xuất - kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng với từng vị trí đất.

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề, nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: Xác định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (Xã, phường, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất vườn, ao được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất nông nghiệp trong khu dân cư được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

Phần D

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Bảng giá các loại đất được UBND Tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35 của Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp giá đất do UBND tỉnh quy định hiện hành chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai 2003;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND Tỉnh quy định.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

PHỤ LỤC 1

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3,4, 5, 6, 7, 8, 9				
1	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	4.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn còn lại	3.000	800	500	300
2	Đường Lê Duẩn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	5.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ	4500	2.300	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	3.500	1.600	800	500
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.000	2.000	1.500	1.000
4	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.000	1.400	900	700
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	4000	2.000	1.500	1.000
6	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Thái Tổ	5.000			
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	5.000	3.000	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phù Đổng (công ký túc xá Trường Cao đẳng nghề)	5.500	3.000	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	3.700			
7	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	4.500	2.500	1.800	1.000
8	Đại Lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	3.200	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	7.500			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	12.000	3.500	2.000	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	10.000	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ	8.000	2.400	1.300	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Lê Đài	7.000	2.200	1.200	600
9	Đường Trần Nhật Duật: đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	3.500	1.800	1.200	1.000
10	Đường Hai Bà Trưng: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	3.000	1.500	1.000	600
11	Đường Trần Mai Ninh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	2.500	1.200	800	500
12	Đường Lê Quý Đôn	4.000	2.000	1.200	700
13	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	4.500	2.500	1.200	700
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	2.500	1.700	1.000	500
14	Đường Trần Cao Vân: đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	4.500	2.500	1.200	700
15	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	5.000	2.200	1.300	700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	4.000	2.000	1.200	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
16	Đường Lương Văn Chánh				
	Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ám thành phố đến đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.200	1.000	700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	5.000	2.200	1.200	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường nội bộ rộng 6m	4.000	2.000		
17	Đường Phạm Hồng Thái	4.000	2.000	1.100	700
18	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	3.000	1.500	900	600
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	7.000	2.500	1.200	700
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	4.500	2.200	1.200	700
19	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.200	1.300	900
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	7.500	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	7.000	2.500	1.500	1.000
20	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ	4.500	2.200	1.300	900
21	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	3.000	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	4.200	2.000	1.200	800
22	Đường Nguyễn Thái Học				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	6.500	2.700	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	6.000	2.500	1.500	1.000
23	Đường Chu Mạnh Trinh	3.500	1.500	1.000	7.00
24	Đường Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.000	1.400	800
25	Đường Yersin	3.500	1.500	1.000	700
26	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến hẻm số 6	2.500	1.300	800	600
-	Đoạn từ hẻm số 6 đến đường Tân Đà	3.700	1.800	1.200	700
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.500	1.000
27	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	5.200	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	4.800	2.000	1.200	700
28	Đường Phan Bội Châu	4.000	1.800	1.100	600
29	Đường Cao Thắng	4.500	2.000	1.200	700
30	Đường Lê Trung Kiên				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Tân Đà	2.500	1.200	700	500
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Trần Phú	4.700	2.300	1.500	800
31	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến đường Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.000	600
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9	5.700	2.700	1.400	800
-	Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	4.500	2.200	1.200	700
32	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bình Khiêm	3.500	1.800	1.000	600
-	Đoạn còn lại	3.000	1.400	800	600
33	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành	5.000			
34	Khu vực cảng cá phường 6	3.000	1.400	1.000	700
35	Đường Bạch Đằng				
-	Đoạn từ cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn	3.200	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình Phùng	4.000	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	3.500	1.500	900	600
36	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đại lộ Hùng Vương	3.000	1.500	900	600
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	3.500	1.800	1.000	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.200	1.500	800
37	Đường Tân Đà	4.200	2.000	1.200	700
38	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	3.500	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đại lộ Hùng Vương	6.500	2.800	1.600	1.000
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	9.000	3.000	2.200	1.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	12.000	4.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	9.000	3.000	2.200	1.000
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.500	1.800	1.000	600
40	Đường Lý Thái Tổ	3.500	1.800	1.000	600
41	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	1.600	1.000	700	500
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	4.000	2.000	1.500	800
42	Đường Hồ Xuân Hương	3.500	2.000	1.500	800
43	Đường Hoàng Diệu	4.500	2.200	1.500	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
44	Đường Lê Thánh Tôn	6.000	2.500	1.500	900
45	Đường Thành Thái: Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	3.000	2.000	1.000	
46	Đường Lê Lai	3.300			
47	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng	10.000	3500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.000	2.500	1.500	900
48	Đường Nguyễn Du	4.500	2.500	2.000	1.000
49	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	6.500	2500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Trung Kiên	8.500	3.000	2.000	1.000
50	Đường Điện Biên Phủ	5.000	2.500	2.000	1.000
51	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến đường Lê Trung Kiên	3.000	1.600	1.100	800
52	Đường Cán Vương: Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học	3.500			
53	Đường Lương Tấn Thịnh (toàn tuyến)	4.000	2.000	1.500	1.000
54	Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	4.000	2.000	1.500	1.000
55	Đường Đồng Khởi	4.000	2.000	1.500	1.000
56	Đường Phan Lưu Thanh	4.000	2.000	1.500	1.000
57	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Đại lộ Hùng Vương	3.000	1.300	900	600
58	Đường Lý Tự Trọng	4.000	2.000	1.500	1.000
59	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	3.000	1.300	900	600
60	Đường Mai Xuân Thưởng	4.000	2.000	1.200	700
61	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố	4.000	2.000	1.200	800
62	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	4.500	2.500	1.200	800
63	Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	4.000	2.000	1.000	600
64	Đường Phù Đổng	3.000			
65	Đường Trương Định (toàn tuyến)	2.500			
66	Đường Tây Sơn (toàn tuyến)	3.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
67	Đường Lương Thế Vinh (toàn tuyến)	2.500			
68	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng	2.500			
69	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.000	2.000	1.200	600
70	Đường số 11 (toàn tuyến)	2.000	1.000	600	450
71	Các trục đường thuộc Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	3.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	3.000			
72	Các trục đường thuộc Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	3.500			
-	Trục đường rộng 6m	2.000			
73	Các trục đường thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Trục đường rộng 22,6m	4.000			
-	Các trục đường rộng 12m	3.500			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m	3.000			
-	Trục đường rộng 6m	2.500			
74	Các trục đường thuộc Khu dân cư Nghị Trần				
-	Trục đường rộng 16m	3.000			
-	Trục đường rộng 10m	2.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.000			
75	Các trục đường thuộc Khu dân cư Cây Màng				
-	Trục đường rộng 12m	3.000			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	2.000			
76	Các trục đường thuộc Khu dân cư Hưng Phú				
-	Trục đường rộng 16m	4.000			
-	Trục đường rộng 10m-13,5m	3.000			
77	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ khu Khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	1.000	500	300	200
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiến	600	300	200	150
78	Đường Mậu Thân				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chùa Hồ Sơn	5.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ cầu Chùa Hồ Sơn đến đường Trần Phú	2.000	1.000	700	400
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp xã Bình Kiến	1.500	900	600	350
79	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyến đường bao phía Tây bệnh viện	5.300	2.700	1.400	1.000
-	Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây bệnh viện đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	2.500	1.200	800	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
80	Đường Tân Trào	2.700			
81	Đường Hà Huy Tập	3.000			
82	Đường Nguyễn Hào SỰ: Đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường An Dương Vương	3.200			
83	Đường Phạm Ngọc Thạch				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Tố Hữu	2.700			
-	Đoạn còn lại	2.000			
84	Đường Nguyễn Thế Bảo (đường quy hoạch 16m): Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tố Hữu	2.000			
85	Đường Trần Suyền (đường quy hoạch 20m)	2.500			
86	Đường Tố Hữu: Đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến đường Trần Suyền	3.000	1.700	1.200	800
87	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	2.200	1.400	1.000	800
88	Đường Phan Đăng Lưu	2.200	1.400	1.000	800
89	Đường rộng từ 6m-dưới 10m thuộc Khu dân cư Ninh Tĩnh 1, 2, Bộ đội biên phòng	1.500			
90	Đường An Dương Vương				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	3.500			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	3000			
91	Đường Văn Cao: Đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.200	1.700	1.200	800
92	Đường Trần Hào: Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Hào SỰ	3.200			
93	Đường Lê Đài	2.200			
94	Đường rộng 20m thuộc khu dân cư công ty cổ phần xây dựng Phú Yên				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	3.000			
-	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường Nguyễn Văn Huyền	3.000			
95	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	3.000			
96	Đường Chí Linh: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	2.500			
97	Đường Chi Lăng: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	2.500			
98	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ đường Chi Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
99	Đường Lưu Văn Liâu: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
100	Đường Nguyễn Hoa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
101	Đường Trần Rịa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
102	Trục đường rộng 13,5m thuộc Khu dân cư FBS	3.000			
103	Các trục đường thuộc khu Tái định cư phường 9				
-	Trục đường rộng 20m	2.500			
-	Trục đường rộng 16m	2.200			
-	Trục đường rộng 13m	2.000			
-	Trục đường rộng 10m	1.700			
104	Đường phía Tây Bệnh viện tỉnh	2.500	1.500	800	500
105	Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía Đông: Đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Trần Phú	3.000			
106	Đường Trần Quốc Toàn: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Hẻm số 17 Lê Lợi	3.000	1.500	1.000	700
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông				
1	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã ba đồn biên phòng cũ	1.700	1.000	600	400
-	Đoạn từ ngã 3 đồn biên phòng cũ đến cảng cá	800	500	300	150
2	Đường Nguyễn Hồng Sơn: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.000	700	500	350
3	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.000	700	500	350
4	Đường Phan Chu Trinh: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.200	800	600	400
5	Đường Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	800	500	300	200
6	Đường 27 tháng 7	1.500	800	600	300
7	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.000	700	400	300
8	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, huyện Đông Hòa	600	400	300	200
9	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	800	500	300	200
10	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành	1.800	1.000	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đến đường Nguyễn Văn Linh				
11	Đường Nguyễn Thị Định (toàn tuyến)	1.700	900	500	300
12	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Lạc Long Quân	1.600	800	450	250
13	Đường Nguyễn Văn Linh	4.000	1.200	800	400
14	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	1.600	800	500	350
15	Đường Đống Đa: Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu sắt Hòa Thành	700	400	300	200
16	Đường Trần Rèn (toàn tuyến)	1.200	700	400	300
17	Đường Nguyễn Anh Hào				
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	1.200	600	400	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh - xã giáp Hòa Thành	800	400	300	200
18	Đường Chiến Thắng				
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Thành, Đông Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	1.400	600	400	300
19	Đường Trần Kiệt	1.500	800	300	200
20	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Thăng Long	1.600	1.000	500	300
21	Yết Kiêu				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đoạn bê tông	1.100	600	400	200
-	Đoạn bê tông đến đường Đinh Tiên Hoàng	800	400	200	150
22	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	1.600	800	500	300
23	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới huyện Đông Hòa đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (<i>nút giao thông QL 1A</i>)	2.700			
24	Các trục đường thuộc khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Đường rộng trên 25m	1.500			
-	Đường rộng 20m - 25m	1.000			
-	Đường rộng 16m - dưới 20m	900			
-	Trục đường rộng 12m - dưới 16m	800			
25	Các trục đường thuộc Khu nhà ở cho cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (mới)				
-	Đường rộng 16m	1.200			
-	Đường rộng 12m	1.000			
-	Trục đường rộng 9m, 8m	800			
26	Đại lộ Hùng Vương (đoạn qua địa bàn phường Phú Đông)	3.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	(mới)				
27	Khu khép kín KDC khu phố 4, phường Phú Thạnh (mới)	500			
28	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (đoạn từ nút giao thông quốc lộ 1A - Nam cầu Đà Rằng)	2.700	1.100	700	500
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.700	1.000	600	360
-	Đoạn từ Nam tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp Bắc cầu Huyện	800	480	280	170
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến Nam chân đèo Gành Đổ	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đổ đến giáp cống Cây Sung	1.500	900	500	300
-	Đoạn từ cống Cây Sung đến cống đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	1.500	900	500	300
-	Đoạn từ Cống khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An	900	500	300	180
2	Đường tuyến tránh quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang	1.200	720	430	250
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh quốc lộ 1A (phía Nam)	600	360	200	120
3	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ	3.000	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến bắc cầu vượt	2.500	1.200	700	400
-	Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.500	900	500	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh quốc lộ 1A	600	360	210	120
4	Đường Hùng Vương	2.000	1.500	900	540
5	Đường 1 tháng 4	1.200	720	430	250
6	Đường ĐT 644 (Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm)	600	360	210	130
7	Đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.500	900	540
8	Đường Lê Lợi				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp dự án khu A & B	2.000	1.500	900	540
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
9	Đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.200	750
10	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.200	700	400
11	Đường Phan Đình Phùng	2.000	1.200	700	400
12	Đường Phan Bội Châu	2.000	1.200	700	400
13	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.200	750
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	2.500	1.500	900	540
14	Đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
15	Đường Trần Bình Trọng				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
16	Đường Ngô Quyền	2.000	1.200	700	400
17	Đường Lê Thành Phương	2.500	1.500	900	540
18	Đường Hoàng Hoa Thám	1.500	900	540	300
19	Đường Võ Thị Sáu	3.000	1.500	1.000	600
20	Đường Lý Thường Kiệt	1.500	900	540	300
21	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	2.500	1.500	900	540
-	Đoạn từ Lăng Bà đến giáp quốc lộ 1A)	750	400	250	200
22	Đường Triệu Thị Trinh (Đường quy hoạch 6-1)	1.500	900	540	330
23	Đường Phan Chu Trinh (Đường quy hoạch 6-2)	1.500	900	540	330
24	Đường Trần Quốc Toản (Đường quy hoạch 6-3)	1.500	900	540	330
25	Đường Kim Đồng (trục đường rộng 16m khu dân cư Tây Dân Phước)	1.400	1.000	600	400
26	Đường ĐT 642: Đoạn giáp quốc lộ 1A đến ngã ba trong	600	360	210	120
27	Đường Lê Hồng Phong	1.500	900	500	200
28	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.000	600	360	200
-	Đoạn giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến đập Đá Vải	700	400	250	200
29	Đường Yết Kiêu	2.000	1.500	900	540
30	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ giáp dự án khu A & B đến cầu Tam Giang 2	1.200	720	430	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	800	480	280	170
31	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.500			
32	Đường Tô Hiến Thành				
-	Các lô để bố trí tái định cư	500			
-	Các lô đất còn lại	1.500			
33	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đường rộng 3 mét, 6 mét	500			
-	Đường rộng 10 mét (Đường Lê Văn Tám)	600			
34	Khu dân cư Tây Dân Phước				
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)	350			
-	Đường rộng 3 mét	400			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)	450			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)	450			
-	Đường rộng 4 mét	500			
35	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
35.1	Ô phố B:				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
35.2	Ô phố J:				
-	Đường rộng 6 mét	700			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
35.3	Ô phố I:				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
35.4	Ô phố E:				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
36	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 2, sau khi hoàn thành)				
36.1	Ô phố F: Đường rộng 25 mét	1.500			
36.2	Ô phố D: Đường rộng 16 mét	1.400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
36.3	Ô phố G:				
-	Đường rộng 25 mét	1.500			
-	Đường rộng 16 mét (trước sân thể thao)	1.400			
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
36.4	Ô phố H: Đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
36.5	Ô phố K:				
-	Đường rộng 16 mét	1.400			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
36.6	Ô phố L: Đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
37	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên				
-	Đường rộng 14 mét				
+	Các lô để bố trí tái định cư	500			
-	Đường rộng 14 mét còn lại				
+	Khu E: từ lô E1 đến lô E 14	1.500			
+	Khu F: từ lô F1 đến lô F14	1.500			
+	Khu G: Từ lô G6 đến lô G10 và Khu H: từ lô H6 đến lô H10	1.500			
-	Đường rộng 16 mét				
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)	2.000			
+	Đường Hoàng Hoa Thám (Khu E: từ lô E18 đến lô E31)	2.000			
+	Đường Lê Hồng Phong (Khu G; từ lô G1 đến lô G5 và khu H: từ lô H1 đến lô H5)	2.000			
38	Dự án khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (nay là Phường Xuân Phú sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Ô B3, B5, B6, B7, B8, B9: các lô tiếp giáp đường rộng 25 mét	4.500			
-	Ô B1, B2, B7, B8, A4, A5, A8: các lô tiếp giáp đường rộng 20 mét	3.000			
-	Ô B1, B2, B3, B4, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9: các lô tiếp giáp đường rộng 16 mét (50 lô của Khu B6 và B7 không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư tại chỗ khu A và B cho các hộ bị giải toả có yêu cầu tái định cư tại chỗ)	1.200			
-	Ô B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B9, B10: các lô tiếp giáp đường rộng 10 mét	2.000			
39	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu G: các lô giáp quốc lộ 1A	1.700			
-	Khu D, C, E, G: Các lô tiếp giáp đường bê tông rộng 5 mét	800			
-	Khu A, B, C, D: các lô tiếp giáp trục đường rộng 20 mét	1.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Các lô tiếp giáp trực đường nội bộ rộng 5 mét	600			
40	Khu tái định cư Long Phước Đông, phường Xuân Phú				
-	Đường rộng 5 mét (từ lô số 1 đến lô số 13)	350			
-	Đường rộng 12 mét (từ lô số 14 đến lô số 26)	500			
41	Khu tái định cư đường Lê Thành Phương				
-	Vị trí 1: (khu A và B), gồm 9 lô đất, trong đó 7 lô khu A (từ lô số 1 đến lô số 7) và 2 lô tại khu B (lô số 13 và số 31)	450			
-	Vị trí 2: (khu A và B) gồm 24 lô đất, trong đó 5 lô tại khu A (từ lô số 8 đến lô số 12) và 19 lô tại khu B (từ lô số 14 đến lô số 30, lô số 32 và lô số 50)	400			
-	Vị trí 1: gồm 17 lô đất tại khu B (từ lô số 33 đến lô số 49)	350			
42	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				
-	Đường rộng 12 mét	1.500			
-	Đường rộng 8 mét	1.200			
43	Khu dân cư Phú Vinh, phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	500			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	400			
-	Đường rộng 4 m	300			
44	Khu dân cư Sờ canh nông, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành): Đường rộng 4 mét	300			
45	Khu tái định cư kè Thị Thạc				
-	Khu A1: các lô tiếp giáp đường Võ Thị Sáu (các lô 1, 2, 3, 4, 5, 50, 51, 52)	2.000			
-	Khu A1:				
+	Các lô tiếp giáp đường rộng 12mét phía Bắc khu tái định cư	600			
+	Các lô tiếp giáp đường rộng 12 mét phía Nam khu tái định cư	1.200			
-	Khu A2: Các lô tiếp giáp Đường rộng 12 mét phía Bắc khu tái định cư	600			
III	Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông Sa	1.200	450	300	200
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến giáp đường sắt	2.100	900	600	400
-	Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông KP Trường Xuân (nhà ông Vinh)	2.100	1.000	700	500
-	Đoạn từ đường bê tông KP Trường Xuân (nhà ông Vinh) đến cầu Ngân Sơn	2.100	700	450	300
2	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến quốc lộ 1A	1.000	450	200	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến giếng nông sản	2.500	1.000	700	500
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	1.200	650	350	200
3	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A (KP Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.500	550	400	250
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	2.000			
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cống hộp (KP Long Bình)	1.800	800	450	300
-	Đoạn từ cống hộp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A (KP Chí Đức)	1.400	700	500	300
4	Đường Hải Dương				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Ngân Sơn-Chí Thạnh	1.600	700	400	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn-Chí Thạnh đến giáp ngã tư đường Lê Thành Phương	1.600			
5	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.600	700	400	250
6	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Hải Dương	1.300	500	250	150
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.500	700	450	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	2.000			
7	Đường Nguyễn Mỹ	1.800	700	350	250
8	Đường Ô Loan	2.000			
9	Đường Nguyễn Hoa	1.000	650	400	200
10	Đường Trần Rịa				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	1.400	600	250	120
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến quốc lộ 1A	1.800	700	350	250
11	Đường Nguyễn Thị Loan	1.200	500	300	200
12	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	600	400	200	120
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	400	200	150	100
13	Đường từ quốc lộ 1A đến cống nhà máy nước (KP Trường Xuân)	1.500	600	350	200
14	Đường Long Đức đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	900	400	200	150
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	500	200	120	100
15	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.200	400	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	700	400	200	100
16	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Đường rộng \geq 6 mét	1.300			
-	Đường rộng < 6 mét	900			
17	Đường từ quốc lộ 1A (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	600	300	150	120
18	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn	700			
19	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Lò Gốm	1.700	700	400	250
20	Khu dân cư đường Trần Phú				
-	Đường số 3 rộng 12 m	1.000			
-	Đường số 4 rộng 12 m	1.000			
-	Đường số 14 rộng 16 m	1.100			
-	Đường số 13 rộng 12,5 m	1.050			
-	Đường số 10, 11 và 16 rộng 12,5 m	1.000			
21	Đường số 7 (mới)	1.500	800	500	300
IV	Thị trấn Phú Hòa - huyện Phú Hòa				
1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Km11+700	1.000	500	210	150
-	Đoạn từ Km11+700 đến Ga Đèo	1.200	500	300	150
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Tây	200	85	75	60
2	Đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa: Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến quốc lộ 25	180	120	100	75
3	Đường Đông - Tây, Nam - Bắc thị trấn Phú Hòa				
-	Đường Đông - Tây	1.200	600	400	200
-	Đường Nam - Bắc	1.200	600	400	200
-	Đoạn từ Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông (Đường mặt cắt 4-4)	1.200	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng (Đường mặt cắt 4-4)	800	400	250	150
4	Đường nội bộ trong khu dân cư N03, N07 và tái định cư N09				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	700			
-	Đường rộng dưới 11,5m	500			
5	Các đường, đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	500	200	160	100
-	Khu vực 2	200	130	80	60
V	Thị trấn Hòa Vinh - huyện Đông Hòa				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò	1.300	500	360	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Mầm - Đông Mỹ				
-	Đoạn từ giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.800	600	400	140
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng văn hóa Thôn 4	1.300	500	360	120
-	Đoạn từ cổng văn hóa Thôn 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.000	400	300	100
2	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông cổng văn hóa Thôn 3	700	350	200	110
-	Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa Thôn 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung	500	300	180	90
3	Khu tái định cư số 1				
-	Đường nhựa rộng 20,5 mét	500			
-	Đường nhựa rộng 15,5 mét	400			
-	Đường bê tông rộng 12 mét	350			
4	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn				
-	Khu vực 1	500	270	130	80
-	Khu vực 2	400	180	120	80
VI	Thị trấn Hòa Hiệp Trung - huyện Đông Hòa				
1	Đường liên huyện: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên	1.200	550	350	200
2	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi	600	200	100	50
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện (Cửa hàng xăng dầu)	850	350	150	70
-	Đoạn từ đường liên huyện (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào thôn Phú Hòa	1.400	550	350	200
-	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	1.000	440	250	150
3	Đường liên thôn: Đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô	1.200	550	350	250
4	Khu tái định cư tại thôn Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu Dự án 3 (rộng 20,5 mét)	400			
-	Đường rộng 25 mét	350			
-	Đường rộng 16 mét	300			
-	Đường rộng 12 mét	250			
5	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư). Phê duyệt tại Quyết định số 114/QĐ-UB, ngày 08/11/2001 của UBND tỉnh Phú Yên v/v duyệt đồ án QHXD chi tiết Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp				
-	Đường rộng 25 mét	250			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 18 mét	200			
-	Đường rộng 16 mét	150			
-	Đường rộng 12 mét	100			
6	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn				
-	Khu vực 1	450	190	100	50
-	Khu vực 2	250	120	70	50
VII	Thị trấn Phú Thứ - huyện Tây Hòa				
1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ Ga Gò Mắm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.200	600	300
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong	1.000	600	300	200
2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng	1.000	600	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	700	500	250	200
3	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	2.400	1.000	300	150
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đồng	800	400	200	150
4	Khu tái định cư thị trấn Phú Thứ (mới)				
-	Đường số 16 (NB2-1) rộng 16 mét	200			
-	Đường số 6 (NB 2-2) rộng 16 mét	200			
-	Đường số 10 rộng 22 mét	200			
-	Đường số 5 (ĐT 1-1) rộng 21 mét	200			
-	Đường ĐT 1-2 rộng 21 mét	200			
-	Đường số 4 rộng 12 mét	120			
-	Đường số 9 (N6) rộng 13 mét	120			
-	Đường số 7 rộng 13 mét	120			
-	Đường số 1 rộng 12 mét	120			
-	Đường số 3 rộng 12 mét	120			
-	Đường số 8 rộng 12 mét	120			
-	Đường số 12 rộng 12 mét	120			
-	Đường số 14 rộng 12 mét	120			
5	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn				
-	Khu vực 1	500	200	120	100
-	Khu vực 2	300	150	120	80
VIII	Thị trấn Hai Riêng - huyện Sông Hinh				
1	Đường quốc lộ 29 (ĐT645 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (Trần Hưng	400	250	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đạo)				
-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn	550	350	200	100
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	350	200	120	100
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar	200	120		
2	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ cầu buôn Thô đến ngã 3 đi buôn H'Kloc	400	240	140	100
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn H'Kloc đến Chi nhánh điện Sông Hinh	700	350	220	150
-	Đoạn từ Chi nhánh điện Sông Hinh đến giáp Huyện đội	1.100	750	250	150
-	Đoạn từ Huyện đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	1.760	1100	480	280
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến hết ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (Nhà ông Vượng)	2.750	1700	700	400
-	Đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (Nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú	2.000	900	450	300
-	Đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương	1.300	600	285	245
3	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	2.750	1.300	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	1.650	1.200	430	250
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.000	800	500	300
4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	2.750	1300	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1.650	800	430	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	1.100	600	300	250
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	900	400	200	100
5	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1.300	900	300	150
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	880	550	250	150
6	Đường Nguyễn Huệ	700	450	210	130
7	Đường Hồ Xuân Hương	660	400	250	130
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	660	400	210	130
9	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	2.750	1300	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (Mới)	1.200	600	350	200
10	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2.750	1.300	700	400
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - giáp ngã tư đường Ngô Quyền	1.650	1000	500	300
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	1.300	700	360	210
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	500	220	150	85
11	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	1.300	700	350	200
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	600	360	210	130
12	Đường Ngô Quyền	600	360	210	130
13	Đường Lý Thường Kiệt	600	360	210	130
14	Đường Bà Triệu	600	360	210	130
15	Đường Hoàng Văn Thụ	700	400	250	130
16	Đường Lê Thành Phương	450	300	200	100
17	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	880	650	300	150
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2	600	350	120	85
-	Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2 đến cầu Ea Bia	400	200	120	85
18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	700	420	250	85
19	Đường Chu Văn An	600	350	120	85
20	Đường Lê Quý Đôn	450	250	120	100
21	Đường Tuệ Tĩnh	500	300	120	100
22	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	450	300	150	100
23	Đường Nơ Trang Long	600	300	200	100
24	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1	150	100	70	60
-	Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường quốc lộ 29 (ĐT 645)	250	150	100	90
25	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	300	200	150	100
26	Đất ở các buôn thuộc thị trấn	120	100	80	60
IX	Thị trấn Củng Sơn - huyện Sơn Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến nương thủy lợi (nhà ông Bính)	790	380	210	140
-	Đoạn từ nương thủy lợi (nhà ông Hạnh) đến đường Trần Hưng Đạo	1.000	450	280	180
-	Đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	740	370	275	155
2	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	765	460	285	180
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao Đường Hùng Vương	1.065	480	300	190
-	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến giao đường số 11	765	460	285	180
3	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	750	480	300	190
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao Đường Hùng Vương	870	465	290	185
-	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường số 11	750	480	300	190
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	450	250	210	140
4	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn ngang đến giao đường số 11	765	460	285	180
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	420	290	190	125
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	765	460	285	180
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	390	270	180	120
6	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	700	380	290	200
7	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	750	480	300	190
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Hồ Suối Bùn I	500	350	230	150
8	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	655	355	270	185
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hồ Suối Bùn I	350	250	175	130
9	Đường số 11: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	420	290	190	125
10	Đường 24 tháng 3				
-	Đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT 646	130	95	70	50
-	Đoạn từ đường ĐT 646 đến đường vào bến nước Ông Đa	250	185	110	75
-	Đoạn từ đường vào bến nước Ông Đa đến UBND thị trấn cũ	430	255	200	130
-	Đoạn từ UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc	240	170	110	80
11	Đường ĐT 646: Đoạn từ cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	150	110	70	55

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
12	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	800	480	295	190
13	Đường mới: Đoạn từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2	440	280	180	120
X	Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân				
1	Đường Lê Lợi (toàn tuyến)	1.000	800	600	400
2	Đường Trần Phú:				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ Km0	300	200	100	80
-	Đoạn từ Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	800	600	400	200
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	1.000	800	600	400
-	Đoạn từ đường Võ Trứ (Trạm BVTV) đến hết đường Trần Phú	600	400	300	200
3	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	600	400	300	200
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	650	450	300	200
4	Đường Lương Tấn Thịnh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	800	600	400	200
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường sắt Bắc-Nam	600	400	200	100
5	Đường Trần Hưng Đạo:				
-	Đoạn từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu - giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cống thoát nước).	370	250	120	70
-	Đoạn từ Km13+000 (cống thoát nước) đến Km(14+300) cầu sắt La Hai	800	600	400	200
-	Đoạn từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến Km16+070 Dốc Quận (phòng Y tế)	1.000	800	600	400
-	Đoạn từ km 16+070 Dốc Quận (phòng Y tế) đến cổng văn hóa KP Long Bình	800	600	300	200
-	Đoạn từ cổng văn hóa KP Long Bình đến dốc Hồ Ó (giáp xã Xuân Long)	600	400	200	100
6	Đường Phan Trọng Đường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Ty) đến đường Trần Cao Vân (Nhà ông Tòng)	1.000	620	370	200
-	Đoạn từ đường Trần Cao Vân (Nhà ông May) đến đường Trần Hưng Đạo (cổng Trung tâm văn hóa)	800	600	400	300
7	Đường Võ Trứ (Toàn tuyến)	500	300	200	100
8	Đường Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương	500	300	150	100
9	Đường số 15: Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liếng)	300	200	100	80
10	Đường Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường	800	600	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lương Văn Chánh (cây đông Long Hà)				
11	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi	500	300	150	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh	500	300	150	100
12	Đường Nguyễn Du (Toàn tuyến)	250	150	100	50
13	Đường Võ Văn Dũng: Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến giáp xã Xuân Quang 3	200	100	60	50
14	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ Km12+500 (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến đường Trần Hưng Đạo)	200	150	100	60
-	Đoạn từ cầu sắt La Hai đến khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư)	600	400	200	100
-	Đoạn từ khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư) đến giáp xã Xuân Quang 3 (đèo ngang)	800	600	400	200
15	Đường Trường Chinh (toàn tuyến)	500	300	200	100
16	Đường Phan Lưu Thanh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	250	120	80	60
-	Đoạn từ cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	200	80	60	50
17	Đường Lê Thành Phương dọc Bàu Long Thăng (Đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến nhà ông Đỗ Tư)	300	150	100	80
18	Đường Khóm 5 - Soi Họ (Đoạn từ đường Lương Văn Chánh - giáp xã Xuân Long)	100	80	60	40
19	Khu dân cư Nam cầu mới La Hai				
-	Khu A	800			
-	Khu B	600			
-	Khu C	600			
-	Khu D	600			
-	Khu E	600			
20	Đường Nguyễn Hào Sự (Đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường Võ Văn Dũng)	500	300	150	80

PHỤ LỤC 2

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa (4 xã)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
A	Vùng đồng bằng (4 xã)				
1	Xã Bình Ngọc				
1.1	Đường Hải Dương: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	3.500	1.500	800	500
1.2	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	3.000	1.200	800	450
1.3	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	2.000	700	600	450
1.4	Đường Côn Sơn: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.700	700	600	400
1.5	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2	800	500	450	400
1.6	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông	800	500	450	400
1.7	Đường quy hoạch 20m: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương	3.000			
1.8	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (đoạn qua địa bàn xã)	3.000	1100	700	500
2	Xã Hòa Kiến				
2.1	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	600	300	200	100
-	Đoạn từ kênh N3 đến cầu kênh N1	600	250	200	100
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	400	250	150	100
2.2	Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	300	200	150	100
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	200	150	100	70
-	Đường từ Cầu Cai Tiên đến chợ Xuân Hòa	300	200	150	70
-	Đường từ trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	250	150	120	70
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	250	150	120	70
-	Đường từ Bưu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa	250	150	120	70
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	200	150	100	70
3	Xã Bình Kiến				
3.1	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	3.000	1.300	800	500
3.2	Đường Lê Duẩn: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	3.000	1.300	800	500
3.3	Đại lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14 (Bình Kiến)	6.000	2000	1000	600
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú	4.000	1.200	800	500
3.4	Đại lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	3000	1.100	700	500
3.5	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.6	Đường Nơ Trang Long (đường quy hoạch 13,5m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1.500			
3.7	Đường Lương Định Của: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1.500			
3.8	Đường Trần Nhân Tông: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	2.000			
3.9	Đường Võ Trú: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1.500			
3.10	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương (đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	1.500			
-	Trục đường rộng 6m	1.000			
3.11	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (đoạn từ đường số 14-quốc lộ 1A)				
-	Trục đường rộng 20m	2.000			
-	Trục đường rộng 16m	1.500			
-	Trục đường rộng 10m	1.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			
3.12	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	700	300	200	100
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	400	200	100	70
3.13	Đường đi Bầu Cỏ				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến hết khu tái định cư Bầu Cỏ	600	250	150	100
-	Đoạn từ Hết khu tái định cư Bầu Cỏ đến giáp xã Hòa Kiến	400	200	100	70
3.14	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ	400			
3.15	Đường Mậu Thân (đoạn qua địa bàn xã)	1.500	900	600	300
3.16	Quốc lộ 1A	2.500	1.000	500	250
4	Xã An Phú				
4.1	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã An Phú	3.000	800	500	300
4.2	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	3.000	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	1.500	800	400	200
4.3	Đại lộ Hùng Vương: đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú đến quốc lộ 1A	4.000	1.200	800	500
4.4	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km	2.500	1.000	500	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	1323+200				
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn	1.500	600	400	200
4.5	Đường cơ động ven biển	1.500	600	400	200
4.6	Đường liên xã				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	1.500	600	400	200
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng đến cầu Đồng Nai	1.000	500	300	150
4.7	Đường liên thôn Xuân Dục, Chính Nghĩa	600	400	200	100
4.8	Đường khu tái định cư Gò Giữa				
-	Trục đường rộng 13m	600			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	300			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	200			
4.9	Đường liên thôn Phú Liên				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt Phú Liên (cũ)	400	200	150	100
-	Đoạn từ Cầu sắt Phú Liên đến Gò Sầm (cũ)	200	100	80	70
4.10	Đường liên thôn Phú Lương: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu	200	100	80	70
II	Thị xã Sông Cầu (10 xã)				
A	Vùng đồng bằng (9 xã)				
1	Xã Xuân Lộc				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp ranh tỉnh Bình Định	600	360	200	120
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	800	480	280	170
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A đi qua chợ cũ đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.000	600	360	210
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường	500	300	180	100
-	Đoạn từ ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	100
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp đầm Cù Mông	400	240	140	80
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa (hoặc láng nhựa) trong xã				
-	Khu vực 1				
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ quốc lộ 1A đến	400	240	140	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	ngã 3 ông Dần)				
-	Đường Chánh Lộc – Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dần đến Bàu Neo)	400	240	140	80
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (Đoạn từ quốc lộ 1A đi qua Niệm Phật Đường đến trụ sở thôn Chánh Lộc) (mới)	400	240	140	80
-	Khu vực 2				
-	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dần đến trường Thọ Lộc)	300	180	100	60
-	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Phụng	300	180	100	60
-	Đường Mỹ Phụng - Thọ Lộc	350	210	120	80
-	Đường Thạch Khê	300	180	100	60
1.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến lô số 1 QHPL khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	150	100	80	60
1.5	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	3.500			
-	Khu F	3.000			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	3.000			
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
2	Xã Xuân Bình				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	700	420	250	150
-	Đoạn còn lại	500	300	180	100
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải: Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	250	150	100
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	80
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông	400	240	140	80
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn giáp khu quy hoạch đến hồ Xuân Bình	150	100	80	60
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				
-	Đoạn bê tông hóa	200	100	80	60
-	Đoạn còn lại	150	100	80	60
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
3	Xã Xuân Hải				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp cây xăng Khổng Lang	500	300	180	100
-	Đoạn từ cây xăng Khổng Lang đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải	1.000	600	360	210
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5	400	150	100	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình: Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	80
3.4	Khu dân cư Xuân Hải (giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp quốc lộ 1D	1.500			
-	Đường rộng 20 mét	1.200			
-	Đường rộng 10 mét (94 lô tiếp giáp đường NH 8, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường và bị giải toả khi thực hiện dự án trên địa bàn xã	300			
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4	Xã Xuân Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	800	500	300	100
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
4.2	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An	500	300	180	100
4.3	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A				
+	Các lô tiếp giáp đường Hòa Phú - Hòa An	700			
+	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 10 mét (khu A)	600			
+	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	300			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	300			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	400			
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
5	Xã Xuân Cảnh				
5.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Bình đến giáp ranh xã Xuân Thịnh	800	500	300	200
5.2	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	300	180	100	80
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	180	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
6	Xã Xuân Thịnh				
6.1	Đường quốc lộ 1A: Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương	440	260	160	110
6.2	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Thơ	400	240	140	100
-	Đoạn từ nhà ông Thơ đến cuối thôn Từ Nham	300	220	150	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.3	Đường GTNT Phú Dương - Vĩnh Hòa: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa	400	240	140	100
6.4	Đường từ đèo ông Két đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh	300	180	100	80
6.5	Khu dân cư Từ Nham (giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chèo - Từ Nham	400			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
6.6	Khu dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa				
6.6.1	Điểm dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa: Khu A2-1 và Khu A2-4	600			
6.6.2	Khu dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa (giai đoạn 1, sau khi đầu tư hoàn thành)				
a	Khu B7-1				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 3,5,7,9,12, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	300			
-	Đường rộng 16 mét (các lô 1,15,16, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	400			
b	Khu B1-2				
-	Đường rộng 12 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
c	Khu B7-2				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 2,4,6 và 8, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16 mét (các lô 1, 3, 5 và 7, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
d	Khu B 8-1				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 3, 5, 7, 9, 11, 14, 15, 16, 17 và 21, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16 mét (lô số 1, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
e	Khu B 8-2				
-	Đường rộng 12 mét (từ lô số 05 đến lô số 17, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 16 mét (lô số 1 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
f	Khu B 8-4				
-	Đường rộng 12 mét (từ lô số 01 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (lô số 05 đến lô số 08, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
g	Khu B3-2				
-	Đường rộng 12 mét (các lô 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24 và 26, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân nghèo chưa có đất ở tại địa phương)	300			
-	Đường rộng 20 mét	800			
-	Đường rộng 16 mét, các lô còn lại	500			
-	Đường rộng 12 mét, các lô còn lại	400			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
7	Xã Xuân Phương				
7.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thịnh đến giáp ranh Phường Xuân Yên	400	240	140	100
7.2	Đường GTNT Trung Trình - Vũng La	300	180	100	80
7.3	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trình - Vũng La	400			
-	Đường rộng 6m	300			
-	Đường rộng 4,5m	250			
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	80
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	300	180	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8	Xã Xuân Thọ 1				
8.1	Quốc lộ 1 A				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh quốc lộ 1A	600	360	210	120
-	Đoạn từ Nam tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp Bắc cầu Huyện	800	480	280	170
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến cột mốc ranh giới Xuân Thọ 2	1.000	600	360	200
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2:				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu cây Duối	400	180	100	80
+	Các đường, đoạn đường còn lại	350	180	100	80
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	250	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
9	Xã Xuân Thọ 2				
9.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã 3 Triều Sơn	1.000	600	360	200
9.2	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cầu suối Đá (Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp ngã ba trong)	600	360	210	120
-	Đoạn từ cầu suối Đá đến giáp cầu suối tre (Đoạn từ ngã ba trong đến giáp chùa Triều Tôn)	300	180	100	80
-	Đoạn từ cầu suối tre đến giáp huyện Đồng Xuân (Đoạn từ chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đồng Xuân)	100	80	70	60
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
B	Vùng miền núi (01 xã)				
10	Xã Xuân Lâm				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
10.1	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.500	900	500	200
10.2	Đường GTNT Cao Phong	300	100	80	60
10.3	Đường GTNT Long Phước	300	100	80	60
10.4	Đường giao thông đến trung tâm xã: Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn	300	100	80	60
10.5	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông	500	300	200	100
-	Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	300	100	80	60
10.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc lát nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	100	80
-	Khu vực 2	250	100	80	60
10.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng (12 xã)				
1	Xã An Chấn				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn giáp ranh xã An phú đến đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế	1.200	500	330	220
-	Đoạn từ đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế đến giáp ranh xã An Mỹ	1.000	400	300	200
1.2	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý	1.600	900	500	300
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý đến giáp ranh xã An Mỹ	1.200	600	300	200
1.3	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà Bà Hợp)	700	450	300	200
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà Bà Hợp) đến Biển	1.400	800	500	300
1.4	Các đường liên thôn				
-	Đường bê tông xi măng (từ HTX NN) đến giáp đường cơ động	550	350	250	150
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xếp	1.200	600	450	250
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng	450	200	150	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.5	Các đường thôn				
-	Đường từ quốc lộ 1A đi mỏ đá Phú Thạnh	400	200	150	100
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Áp Lý)	400	200	150	100
-	Đường từ ngã ba đường cơ động đến hết đường bê tông thôn Phú Phong	450	200	150	120
1.6	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn				
-	Tiếp giáp quốc lộ 1A	1.200			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	700			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	150	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	80
2	Xã An Mỹ				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương	1.300	900	600	400
-	Đoạn từ đường vào trường Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Hòa	900	450	250	170
2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cuối cầu Sắt	1.000	500	400	250
-	Đoạn từ cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	200	120	100	90
2.3	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa	1.200	700	500	300
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ quốc lộ 1A đến đường cơ động				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến trạm y tế xã	1.700	1.200	600	400
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	700	400	200	120
-	Đường từ Chợ Cũ đến Cầu Hàm và từ Chợ Cũ đến Núi Một	600	400	200	150
-	Đường từ Chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	500	300	200	120
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	500	300	200	120
-	Đường từ ngã ba xóm 4 Phú Long đến ngã ba nhà ông Lê Thăng	400	200	150	100
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	1.700			
2.6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa	600	350	250	150
2.7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học số 2	400	300	150	140
2.8	Khu vực xung quanh Sân vận động	400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
3	Xã An Hòa				
3.1	Quốc lộ 1A:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	800	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	900	400	220	150
3.2	Đường cơ động ven biển:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến đường ven đầm Ô Loan	800	500	200	120
-	Đoạn từ đường ven đầm Ô Loan đến giáp An Hải	400	200	120	100
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi Hội Sơn				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Suối Ré	600	300	200	100
-	Đoạn từ cầu suối Ré đến giáp đường cơ động	400	200	120	100
-	Đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội	800	500	300	200
-	Đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (Giáp An Mỹ)	800	500	300	200
3.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba chợ Yên đến hội trường Thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến cổng chào thôn Phú Thường	600	250	180	140
+	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường	500	250	180	140
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	250	150	120	100
-	Đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến hết thôn Tân Hòa	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	500	400	250	150
3.5	Khu dân cư Tân An:				
-	Đường rộng > 16m	700			
-	Đường rộng 10m	500			
-	Đường rộng 9m	450			
-	Đường rộng 7.5m	400			
-	Đường rộng 6m	300			
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	100	90
-	Khu vực 2	120	100	90	80
4	Xã An Hải				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.1	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến trụ sở UBND xã (cũ)	500	300	150	100
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (cũ) đến nam cầu An Hải	900	400	200	120
4.2	Từ Đường cơ động ven biển đến chợ	500	300	200	100
4.3	Đường liên thôn: Ngã ba Tân Quy đi Phước Đồng (Đường nhựa)	700	220	150	100
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
5	Xã An Hiệp				
5.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	800	500	300	200
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	500	120	100	90
5.2	Quốc lộ 1A đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp QL 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	300	120	100	90
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	150	100	90	80
5.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1A đến hết phân trường TH Tuy Dương	200	120	100	90
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	120	100	90	80
5.4	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	250			
5.5	Đường từ quốc lộ 1A đi Đầm Ô Loan				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu đường sắt	200	120	90	80
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	150	100	90	80
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
6	Xã An Cư				
6.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp đến cống qua đường quốc lộ 1A (nhà ông Tân)	500	300	200	100
-	Đoạn từ cống qua đường quốc lộ 1A (nhà ông Tân) đến giáp thôn Phước Lương	900	500	300	200
-	Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	700	200	150	100
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	500	200	150	100
6.2	Đường từ quốc lộ 1A đến cổng cụm Công nghiệp	400	300	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Tam Giang				
6.3	Cụm Công Nghiệp Tam Giang				
-	Đường rộng 15m	600			
-	Đường rộng 14m	500			
6.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ quốc lộ 1A đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt)	900	600	400	200
+	Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực)	700	400	300	150
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	350	250	150	100
-	Đường từ QL1A đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1A (Phước Lương) đến Đường sắt	400	300	150	100
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	150	100	90	80
-	Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm				
+	Đoạn từ cổng thôn Tân Long đến cổng ông Thượng	400	300	200	100
+	Đoạn từ cổng ông Thượng đến cổng (nhà ông Nghi)	300	200	150	100
+	Đoạn từ cổng (nhà ông Nghi) đến giáp đường ven đầm	200	150	100	80
-	Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông				
+	Đoạn từ cổng thôn Tân Long – Xóm Đá đến chùa Phước Đồng	300	200	150	100
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	200	150	100	90
-	Đường từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Thành				
+	Đoạn từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Suông	400	300	200	100
+	Đoạn từ nhà ông Suông đến ngã ba nhà ông Thành	300	200	150	100
+	Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh xã An Hiệp	200	150	100	90
-	Đường xung quanh xóm gỗ	200	150	100	90
-	Đường từ trường tiểu học đến Gò Giăm	250	150	100	90
-	Đường từ chợ Phú Tân đến hết khu dân cư Hòa Thạnh	150	120	100	80
-	Đường từ ngã 4 đến trường mẫu giáo đội 5	130	110	100	80
-	Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú	150	100	90	80
6.5	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Đường rộng 10m	500			
-	Đường rộng 08m	400			
-	Đường rộng 06m	300			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.6	Đường liên xã				
-	Đường từ ngã ba đường liên xã (nhà bà Ngọt) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	700	400	250	150
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	130	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
7	Xã An Dân				
7.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Nam cầu Nhân Mỹ	1.000	500	300	250
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính	800	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX Sông Cầu	600	200	120	100
7.3	Khu tái định cư thôn Cản Lương				
-	Đường số 1	250			
-	Đường số 2, 3	200			
-	Đường số 4	160			
7.4	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ QL 1A (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da	500	300	200	120
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	300	120	100	90
-	Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiểu học số 2	400	150	120	100
7.5	Các đường liên thôn				
-	Đoạn từ cổng chào thôn Long Uyên đến trụ sở thôn Long Uyên	150	100	90	80
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	150	120	100	90
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	120	110	100	90
7.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
8	Xã An Thạch				
8.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	800	400	200	100
8.2	Đường ngã ba Bà Ná đến đèo Đăng				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hóa thôn Phú Thịnh	300	150	100	90
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	130	120	110	100
8.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	250	150	100	90
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	150	120	90	80
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
9	Xã An Ninh Tây				
9.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cống Sơn Chà đến ngã ba đi Hội Phú	600	400	300	150
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1.400	700	500	300
9.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	600	400	300	200
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	600	400	300	200
-	Đường từ dốc Bà Trơn đến cảng cá thôn Tiên Châu	800	500	300	200
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	700	300	200	120
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chỉ	700	300	200	120
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cống thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	350	220	150	100
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Bà Thương đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	350	220	150	100
-	Đường từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chút, Xuân Phú	300	200	120	100
-	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	700	500	300	150
-	Đường từ ngã 3 cầu Lầm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	200	120	100	90
-	Đường từ ngã ba trạm xá đến trường tiểu học số 2, Tiên Châu	200	120	100	90
-	Đường từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phú	350	220	150	100
9.3	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu				
-	Đường số 1 rộng 16 m	800			
-	Đường số 2 rộng 10 m	700			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 3 rộng 10 m	600			
-	Đường số 4 rộng 10 m	700			
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
10	Xã An Ninh Đông				
10.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển	650	450	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến Gành Đá Đĩa	200	150	120	100
10.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải: Đoạn từ ngã 3 đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến Bắc cầu An Hải	600	500	400	250
10.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Bãi Bàng:				
+	Đoạn từ ngã ba cổng bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5	600	500	300	200
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	300	240	200	100
+	Đoạn từ cổng chào số 2 thôn 6 đến cuối Bãi Bàng	200	150	120	100
+	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến đỉnh đèo thôn 7 (mới)	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	300	200	120	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	150	120	100	90
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến khu tái định cư Lễ Thịnh (mới)	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba Mã Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã ba Mã Đạo đến Cầu Am	300	200	120	100
+	Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8	300	200	100	90
-	Đường từ HTX NN Nam An Ninh đến giáp An Cư	150	120	100	90
-	Đường từ chợ Đẳng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	200	140	110	90
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
11	Xã An Định				
11.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện)	250	200	150	100
-	Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	400	260	220	190
11.2	Đường ĐT 650				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	210	170	140	120
11.3	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Từ đường sắt đến Cầu Bà Chứa	280	180	140	120
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	210	170	140	120
-	Đường giáp thị trấn Chí Thạnh (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	140	120	100	80
-	Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	280	180	140	120
11.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	210	170	140	120
-	Khu vực 2	140	120	100	80
12	Xã An Nghiệp				
12.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	300	200	120	100
-	Đoạn từ trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	650	400	200	120
-	Đoạn từ cầu Ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	150	120	90	80
12.2	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cống Cây Đông	200	150	100	90
-	Đoạn từ cống Cây Đông đến giáp ranh xã An Lĩnh	150	110	90	80
12.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT 650 đến cống Lập Lăng	250	120	100	90
+	Đoạn từ cống Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	200	140	100	90
-	Đường từ ĐT 650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	200	120	100	90
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế Hiến	120	110	100	90
-	Đường đi vùng 12, vùng 13 (mới):				
+	Đoạn từ đường ĐT 650 đến ngã ba nhà ông Tăng Ngọc Châu	130	110	90	80
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 13	110	100	90	80
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 12	110	90	90	80
-	Đường từ ĐT 650 đến Hóc Bò (mới):				
+	Đoạn từ ĐT650 đến cống vôi vùng 9	150	110	90	80
+	Đoạn từ cống vôi vùng 9 đến bờ Cao nhà ông Chương	110	100	90	80
12.4	Đường liên thôn, xóm (mới)				
+	Đoạn từ ngã ba phân trường tiểu học Định Phong đến	150	120	100	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	sân kho vùng 4, thôn Định Phong				
+	Đoạn từ cổng Cây Đông đến khu dân cư Trảng Đé	140	110	90	80
+	Đoạn từ khu dân cư Trảng Đé đến cuối xóm Hóc Lá, vùng 2A, thôn Định Phong	120	100	90	80
+	Đoạn từ ngã Bàn Tin thôn Thế Hiến đến Đập Thế Hiến	120	100	90	80
12.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
B	Xã miền núi (3 xã)				
13	Xã An Thọ				
13.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	50	40	30	25
-	Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa	35	30	25	20
13.2	Các đường xã lộ				
-	Đường từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	60	50	40	30
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	50	40	35	25
-	Đường từ Trảng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	35	30	25	20
13.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	35	30	25	20
14	Xã An Xuân				
14.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	70	60	50	40
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	80	70	60	50
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	50	40	30	25
14.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến cuối thôn Xuân Trung				
+	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	100	90	75	65
+	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	50	40	30	25
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh	50	40	30	20
14.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	40	30	25	20

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
15	Xã An Lĩnh				
15.1	Đường Hòn Đòn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	60	50	40	30
15.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	50	40	35	25
15.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	50	40	25	20
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	40	30	25	20
-	Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân	40	30	25	20
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	40	30	25	20
15.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	40	30	25	20
-	Khu vực 2	35	30	25	20
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng (7 xã)				
1	Xã Hòa An				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới TP Tuy Hòa đến ngã ba quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 (cũ)	3.100	2.090	1.080	670
-	Đoạn từ ngã ba quốc lộ 25 - tỉnh lộ 7 (cũ) đến quốc lộ 1A	2.300	1.590	880	470
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới xã Hòa Thắng	1.250	850	550	350
1.2	Xã lộ 21				
-	Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến quốc lộ 1A	1.500	800	600	400
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu ông Nhân	1.200	700	400	200
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng	1.000	600	300	200
1.3	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến quốc lộ 25	2.200	1.500	700	400
1.4	Xã lộ 22: Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến ranh giới xã Hòa Trị	2.500	1.400	600	300
1.5	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa				
-	Đoạn từ quốc lộ 25 đến ngã tư xã lộ 21	1.500	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã tư xã lộ 21 đến quốc lộ 1A	1.400	1.000	700	400
-	Đoạn từ QL 1A đến ranh giới xã Hòa Thắng	700	500	300	200
1.6	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	700	500	400	200
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến Đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
1.7	Đường từ quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị	300	200	170	150
1.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	250	200	150
-	Khu vực 2	180	150	100	80
2	Xã Hòa Thắng				
2.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	1.250	550	350	200
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	1.650	750	450	250
-	Đoạn từ trụ Km 9 đến giáp ranh giới thị trấn Phú Hòa	850	500	400	220
2.2	Xã lộ 21: Đoạn từ ranh giới Hòa An đến quốc lộ 25	750	450	250	200
2.3	Xã lộ 25: Đoạn từ quốc lộ 25 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	650	450	300	180
2.4	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa: Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - TT Phú Hòa	350	270	120	100
2.5	Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị: Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hòa Trị	400	230	120	110
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	110	80
-	Khu vực 2	150	100	80	70
3	Xã Hòa Định Đông				
3.1	Xã lộ 25: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	800	325	260	100
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	325	150	130	80
-	Khu vực 2	200	130	117	70
4	Xã Hòa Định Tây				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	210	150	110	90
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	150	110	90	70
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen	160	130	100	80
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa	180	130	100	80
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen	200	150	110	90
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	110	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	110	90	70	60
5	Xã Hòa Trị				
5.1	Xã lộ 22				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến UBND xã Hòa trị	2.000	400	150	120
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.000	250	150	100
5.2	Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị: Đoạn từ xã lộ 22 đến ranh giới xã Hòa Thắng	250	150	120	100
5.3	Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiên: Đoạn từ xã lộ 22 đến ranh giới xã Hòa Kiên	350	150	120	80
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	170	130	100	80
6	Xã Hòa Quang Bắc				
6.1	Xã lộ 22				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	800	300	200	150
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	1.000	500	300	150
-	Đoạn từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Dốc Hào Hai	550	350	150	100
-	Đoạn từ Dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu NN áp dụng công nghệ cao	450	250	150	110
6.2	Trục đường chính khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao (từ kênh N1 đến ngã ba bản tin điểm kinh tế mới)	200	90	80	70
6.3	Xã lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến cầu Vôi	400	250	150	100
-	Đoạn từ cầu Vôi đến ranh giới kênh N1	350	200	150	90
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	90	70	60
-	Khu vực 2	150	90	70	60
7	Xã Hòa Quang Nam				
7.1	Xã lộ 22				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	800	300	200	150
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	1.000	450	250	150
7.2	Xã lộ 25: Đoạn từ ranh giới Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	800	380	250	140
7.3	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Đoạn từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	250	200	140	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ kênh N3 (cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	400	300	160	130
-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến tổ hợp tác Sơn Phú	150	100	80	70
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	170	100	80	70
-	Khu vực 2	110	90	80	70
B	Vùng miền núi (1 xã)				
8	Xã Hòa Hội				
8.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km 28	150	120	100	80
-	Đoạn từ trụ Km28 đến km 28+400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội)	450	400	300	200
-	Đoạn từ Km 28+400 đến Km 29+100	600	500	350	250
-	Đoạn từ Km 29+100 đến Km 29+200	550	450	320	160
-	Đoạn từ Km 29+200 đến Km 29+600	500	300	220	150
-	Đoạn từ Km 29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	350	240	120	60
8.2	Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn	250	200	140	80
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	40
-	Khu vực 2	80	70	60	40
V	Huyện Đông Hòa				
A	Vùng đồng bằng (8 xã)				
1	Xã Hòa Thành				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	390	270	175	110
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	800	500	300	160
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	680	390	240	110
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	130	115	70
-	Khu vực 2	160	110	80	50
2	Xã Hòa Tân Đông				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	265	150	90	70
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	250	145	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	200	130	90	70
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	215	135	90	70
-	Khu vực 2	120	110	80	60
3	Xã Hòa Hiệp Bắc				
3.1	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND xã (nhà ông Ngô Ân)	650	380	90	80
-	Đoạn từ UBND xã (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới Thị trấn Hòa Hiệp Trung	720	450	100	80
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	550	250	90	70
-	Khu vực 2	390	170	80	60
4	Xã Hòa Hiệp Nam				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (đường liên xã)	650	450	200	100
-	Đoạn từ ranh giới Trường THCS Trần Kiệt đến Bắc Cầu Đà Nông (đường liên xã)	820	450	200	100
4.2	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương) đi Vũng Rô	200			
-	Đường rộng 24 mét	135			
-	Đường rộng 20 mét	113			
-	Đường rộng 16 mét	90			
-	Đường rộng 12 mét	50			
4.3	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2) (mới)				
-	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương) đi Vũng Rô	200			
-	Đường rộng 24 mét	135			
-	Đường rộng 20 mét	113			
-	Đường rộng 16 mét	90			
-	Đường rộng 12 mét	50			
4.4	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2 (sau khi đầu tư xong cơ sở hạ tầng) (mới)				
-	Đường rộng 30 mét	250			
-	Đường rộng 16 mét	200			
-	Đường rộng 10 mét	150			
-	Đường rộng 9 mét	100			
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	320	120	90	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	200	100	80	70
5	Xã Hòa Tâm				
5.1	Quốc lộ 29: Từ cầu Đà Nông đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam.	300	150	90	70
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	70	60
-	Khu vực 2	150	90	60	50
6	Xã Hòa Xuân Nam				
6.1	Quốc lộ 29: Từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Cảng Vũng Rô	750	400	210	110
6.2	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	750	400	210	110
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (<i>nhà ông Trần Thanh Hóa</i>)	400	250	150	80
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (<i>nhà ông Trần Thanh Hóa</i>) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	300	200	100	70
6.3	Khu Tái định cư Hàm đường bộ Đèo cả (mới)				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	500			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	500			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	300			
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	200	100	80
-	Khu vực 2	170	120	90	70
7	Xã Hòa Xuân Đông				
7.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây đến mương thủy lợi Nam Bình	1.000	350	170	100
-	Đoạn từ mương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	750	265	130	90
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	450	215	110	90
7.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	280	210	100	70
-	Khu vực 2	220	190	100	70
8	Xã Hòa Xuân Tây				
8.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	1.200	600	300	160
8.2	Đường liên thôn: Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư	500	250	120	80
8.1	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	150	100	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	220	130	90	60
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Xã đồng bằng (6 xã)				
1	Xã Hòa Tân Tây				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ Ga Gò Mắm đến cầu Tạ Bích	350	200	100	70
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, Đông Hòa	250	150	80	60
1.2	Đường bờ kênh N1: Đoạn từ cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hoà Tân Đông	200	150	120	100
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	90	60	50
-	Khu vực 2	130	80	50	40
2	Xã Hòa Đông				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Diễn	450	150	70	50
-	Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	550	200	100	70
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	320	150	70	50
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	60	50
-	Khu vực 2	150	80	60	50
3	Xã Hòa Bình 1				
3.1	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTX NN KDDV Hòa Bình 1	550	340	170	80
-	Đoạn từ cây xăng HTX NN KDDV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	650	340	170	80
-	Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới thị trấn Phú Thứ	550	340	170	80
3.2	Đường Bờ kênh Nam: Đoạn từ cầu bà Nhún Phước Nông đến cầu ông bốn Chân	400			
3.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	260	140	90	60
-	Khu vực 2	220	80	60	40
4	Xã Hòa Phú				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin lành	400	240	120	90
-	Đoạn từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành	350	200	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đông				
-	Các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29	280	200	130	80
4.2	Đường Xếp Thông - Núi Lá đi Hòa Mỹ Tây	180	120	100	80
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	130	100	80	70
-	Khu vực 2	110	90	70	60
5	Xã Hòa Phong				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn giáp ranh từ thị trấn Phú Thứ đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	800	450	300	180
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	900	600	300	180
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	600	300	250	150
5.2	Đường bờ kênh Nam				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	300	250		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	350	250		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	250	180		
5.3	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	250	200	120	100
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đông	200	120	100	80
5.4	Đường từ cầu vào Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến bìa Núi Đất	200	120	100	80
5.5	Đường liên xã Hòa Phong- Phú Nhiêu (Hoà Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất	350	250	180	100
-	Đoạn còn lại	250	120	100	80
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	150	100	80
-	Khu vực 2	150	120	100	80
6	Xã Hòa Mỹ Đông				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	400	250	100	70
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị)	220	100	60	50
-	Đoạn từ Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	120	70	60	50
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh: Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	110	70	60	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.3	Đường Xếp Thông - Núi Lá (giai đoạn 2): Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hoà Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	100	70	60	50
6.4	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	150			
6.5	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu)	350	270	100	60
-	Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh	300	250	100	60
6.6	Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong				
-	Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến trụ sở thôn Vạn Lộc	150	100	80	60
-	Đoạn từ Trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong	110	80	60	50
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	70	60	50	40
B	Xã miền núi (4 xã)				
7	Xã Hoà Mỹ Tây				
7.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hoà Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	140	90	50	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	180	120	60	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kim Định đến đội 1 Quảng Mỹ	120	70	40	30
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm	130	90	50	40
-	Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiêu	120	70	40	30
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiêu đi Bến Mít	100	70	40	30
-	Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen	70			
7.2	Đường Xếp Thông - Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khai	110	80	50	30
-	Đoạn từ Cầu Khai đến giáp ranh xã Hòa Phú	100	60	40	30
7.3	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hoà Mỹ Đông				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	100	70	50	40
-	Đoạn từ trường Mầm non (đội 5 cũ) đến giáp xã Hoà Mỹ Đông	100	70	40	30
7.4	Đường Xếp Thông - Núi Lá (Giai đoạn 2) đi Hoà Mỹ Đông: Đoạn từ Cầu khai đến giáp ranh xã Hoà Mỹ Đông	80	60	40	30
7.5	Đường liên xã Hoà Mỹ Tây - Sơn Thành Đông: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông	60			
7.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	60	50	40	30
8	Xã Hòa Thịnh				
8.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hoà Thịnh				
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2	160	80	40	30
-	Đoạn còn lại đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	100	70	30	20
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	40	25	20
9	Xã Sơn Thành Đông				
9.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Hoà Phú đến cổng Hoà Bình thôn Phú Thịnh (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến xưởng cưa Thành Sơn)	250	90	50	30
-	Đoạn từ cổng Hoà Bình đến Xưởng cưa Thành Sơn (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến xưởng cưa Thành Sơn)	300	100	50	30
-	Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	150	70	30	20
9.2	Đường từ đoạn QL 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lê Lộc Bình (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	100	50	30	20
9.3	Đường từ đoạn QL 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Phú Thịnh (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	100	50	30	20
9.4	Đường từ đoạn QL 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	100	50	30	20
9.5	Đường từ đoạn QL 29 đến ngã ba nhà Thiệu Văn Nửa thôn Bình Thắng (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	100	50	30	20
9.6	Đường từ đoạn QL 29 đến nhà Nguyễn Lạc thôn Bình Thắng (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	110	50	30	20
9.7	Đường từ đoạn QL 29 đến ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	110	50	30	20
9.8	Đường từ đoạn QL 29 đến nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình (Tên trong bảng giá đất năm 2013: Các đường, đoạn đường còn lại trong xã -Khu vực 1)	100	50	30	20
9.9	Đường từ quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít				
-	Đoạn từ Quốc Lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài	150	50	30	20
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	100	50	30	20
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bến Mít	60			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
9.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	65	42	30	20
-	Khu vực 2	40	30	20	15
10	Xã Sơn Thành Tây				
10.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	150	80	50	30
-	Đoạn đường từ Nghĩa trang xã đến dốc Dáng Hương	100	70	50	30
-	Các đoạn còn lại quốc lộ 29	70	40	30	20
10.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	70	40	30	20
-	Khu vực 2	50	40	30	20
VII	Huyện Sông Hinh				
	Vùng miền núi (10 xã)				
1	Xã Sơn Giang				
1.1	Quốc lộ 29 (ĐT645 cũ)				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây Thủy điện Sông Hinh	155	125	100	70
-	Đoạn từ kênh tây Thủy điện Sông Hinh đến hết Buôn Suối Biều	110	100	90	65
-	Đoạn từ Buôn Suối Biều đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	100	80		
1.2	Từ đường quốc lộ 29 (ĐT645) đến thôn Hà Giang	115	95	70	60
1.3	Đoạn từ UBND xã Sơn Giang cũ đến Trường tiểu học (trục đường 20 tháng 7)	100	80	60	50
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	85	72	60	50
-	Khu vực 2	75	62	50	40
2	Xã Đức Bình Đông				
2.1	Quốc lộ 29 (ĐT645)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến giáp cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá)	100	80		
-	Đoạn từ cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	150	120	100	70
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
3	Xã Ea Bia				
3.1	Quốc lộ 29 (ĐT645)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	120	100	80	60
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm giáp ranh khu CN-TTCN (thị trấn)	100	90		
-	Đoạn từ điểm giáp ranh khu CN-TTCN đến ranh giới thị trấn Hai Riêng	200	100	75	60
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu Ea Bia) đến cầu Đung Gia (Nhà Ma Cách)	120	90	70	60
-	Đoạn từ cầu Đung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã Ea Trol	100	80	60	50
3.3	Đường từ trảng suối Bệnh viện đến ngã ba buôn Dành B đi EaTrol	110	95	75	60
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
4	Xã Đức Bình Tây				
4.1	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	140	120	80	70
-	Đoạn từ cầu ông Nậy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù	110	90		
-	Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng	100	80		
4.2	Đường đi thôn Tuy Bình				
-	Đoạn từ đường quốc lộ 29 đến hết Trường THCS xã Đức Bình Tây	120	100	90	70
-	Đoạn từ Trường THCS xã Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình	110	90	80	60
4.3	Các đường bao quanh chợ	120	100	90	70
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
5	Xã Ea Trol				
5.1	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Bia đến Trảng buôn Thu	100	80	60	50
-	Đoạn từ trảng buôn Thu đến Cầu suối Ea Trol	110	90	80	60
-	Đoạn từ cầu suối Ea Trol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh	90	75	60	50
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
-	Khu vực 2	90	75	60	50
6	Xã Sông Hinh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.1	Đường ĐT 649: Đoạn từ Ranh giới xã Ea Trol đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk	110	90	70	60
6.2	Đoạn từ đường ĐT 649 đi Suối Tre cũ	100	80	70	60
6.3	Đoạn từ ĐT 649 đến cuối trường THCS xã Sông Hình	100	80	70	60
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	90	75	60	50
-	Khu vực 2	65	55	50	45
7	Xã Ea Bar				
7.1	Quốc lộ 29 (ĐT645)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba đi buôn Ken xã Ea Bá	100	80		
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Ea Bá đến UBND xã (trụ sở mới)	170	150	120	80
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung	130	100		
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã Ea Ly	200	180	150	120
7.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14 mét (trừ đường sắt với ĐT 645)	150	120	100	80
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14 m)	120	100	80	65
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
8	Xã Ea Ly				
8.1	Quốc lộ 29 (ĐT645)				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã Ea Bar đến tràn Thanh niên xung phong	350	250	170	150
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu Ea Ly	160	140	120	100
-	Đoạn từ cầu Ea Ly đến ranh giới tỉnh Đắk Lắk	140	120	90	60
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	160	140	120	100
-	Khu vực 2	120	100	70	60
9	Xã Ea Bá và xã Ea Lâm				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
VIII	Huyện Sơn Hòa				
	Vùng miền núi (13 xã)				
1	Xã Sơn Hà				
1.1	Đường QL25				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km 36	250	170	110	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cột Km 36 đến Cầu Sông Con	340	170	110	70
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến hết UBND xã	700	350	175	105
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Suối Bạc	400	205	135	70
1.2	Đường ĐT 648				
-	Từ giao QL25 +100 mét về hướng bắc	400	210	110	70
-	Đoạn từ giao QL25 +100 mét về hướng bắc đến Trần Ngã 2	265	170	115	70
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	105	80	50
-	Khu vực 2	100	65	55	45
2	Xã Sơn Nguyên				
2.1	Đường ĐT 648				
-	Đoạn từ Cầu ngã 2 đến hết UBND xã + 150m	340	210	150	95
-	Đoạn từ hết UBND xã + 150m đến ranh giới xã Sơn Xuân	130	90	60	40
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	130	90	60	40
-	Khu vực 2	90	60	50	30
3	Xã Suối Bạc				
3.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	400	270	150	80
-	Đoạn từ trạm biến áp 35 KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	700	340	175	105
-	Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	450	280	140	90
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường ĐT 646 + 200 mét	300	195	110	70
-	Đoạn từ đường ĐT 646 +200 mét đến giáp ranh xã Eacha Rang	150	90	60	45
3.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25	740	370	275	155
3.3	Đường ĐT 646				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25 - 200 m	150	105	75	50
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 -200 m đến Quốc lộ 25+200 m	250	180	125	90
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 +200 m đến ranh giới xã Sơn Phước	150	105	75	50
3.4	Đường Suối Bạc 1, Suối Bạc 2, Suối Bạc 3, Suối Bạc 4	280	150	105	70
3.5	Đường 24 tháng 3 (từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến	240	170	110	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	quốc lộ 25)				
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	135	90	60
-	Khu vực 2	140	80	60	40
4	Xã Sơn Phước				
4.1	Đường ĐT 646				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến cầu Hiệp Lai	200	130	85	55
-	Đoạn từ cầu Hiệp Lai đến hết ranh UBND xã+300 m	190	120	80	55
-	Đoạn từ hết ranh UBND xã + 300 m đến ranh giới xã Sơn Hội	140	100	70	40
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	90	70	50	35
-	Khu vực 2	70	60	45	35
5	Xã Eacha Rang				
5.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	130	85	60	40
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Ea Cha Rang	150	100	60	40
-	Đoạn từ Cầu Ea Cha Rang đến ranh giới xã Krông Pa	130	85	60	40
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
6	Xã Krông Pa				
6.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Cha Rang đến ngã tư -200 m	130	85	60	40
-	Đoạn từ ngã tư -200 m đến hết UBND xã	150	100	60	40
-	Đoạn từ hết UBND xã đến cầu Cà Lúi	130	85	60	40
6.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
7	Xã Suối Trai				
-	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
+	Khu vực 1	100	60	40	30
+	Khu vực 2	60	50	40	30
8	Xã Sơn Xuân				
8.1	Đường ĐT 648				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã	100	65	50	30
-	Đoạn từ UBND xã đến đầu Dốc Đò	150	95	70	45

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đầu Dốc Đò đến ranh giới xã Sơn Long	110	75	55	35
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	75	55	30
-	Khu vực 2	80	55	45	30
9	Xã Sơn Long				
9.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ ranh giới huyện Tuy An đến hồ Vân Hòa	120	85	60	35
-	Đoạn từ hồ Vân Hòa đến hồ Suối Phèn	140	100	70	40
-	Đoạn từ đến hồ Suối Phèn đến hết ranh trường tiểu học	200	130	90	50
-	Đoạn từ ranh trường Tiểu học đến ranh giới xã Sơn Định	120	85	60	35
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	110	75	55	35
-	Khu vực 2	80	55	45	30
10	Xã Sơn Định				
10.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến ranh nhà thờ Bác Hồ	120	85	60	35
-	Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến ngã tư thôn Hòa Bình - 200 m	140	100	70	40
-	Đoạn từ ngã tư thôn Hòa Bình - 200 m đến đường vào hồ Hòa Bình	180	120	85	50
-	Đoạn từ ngã Ba vào Hồ Hòa Bình đến ranh giới xã Sơn Hội	100	70	50	30
10.2	Đường ĐT 642: Đoạn từ ngã tư thôn Hòa Bình - 200 m đến ngã ba thôn Hòa thuận + 100 m	150	105	75	45
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	110	75	55	35
-	Khu vực 2	80	55	45	30
11	Xã Sơn Hội				
11.1	Đường ĐT 646				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Cống qua đường (ruộng lúa nước)	100	70	50	30
-	Đoạn từ Cống qua đường (ruộng lúa nước) đến Ngã Tư Chợ Trà Kê	150	100	65	50
11.2	Đường DH 58: Từ ngã tư Chợ Trà Kê đến hết UBND xã	200	130	80	50
11.3	Đường DH 59				
-	Từ Ngã Tư Chợ Trà Kê đến hết ranh nhà ông Ba Bình	150	110	60	55
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Phước Tân	90	65	45	30
11.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	90	65	45	30
-	Khu vực 2	70	60	45	30
12	Xã Cà Lúi				
-	Các đường, đoạn đường trong xã				
+	Khu vực 1	80	60	40	30
+	Khu vực 2	60	50	40	30
13	Xã Phước Tân				
-	Các đường, đoạn đường trong xã				
+	Khu vực 1	80	60	40	30
+	Khu vực 2	60	50	40	30
IX	Huyện Đồng Xuân				
	Vùng miền núi (10 xã)				
1	Xã Xuân Long				
1.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Km17+700 (Bi bà Thiết)	500	300	200	100
-	Đoạn từ Km17+700 (Bi bà Thiết) đến km 19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch)	300	200	100	60
-	Đoạn từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến km25+000 (giáp xã Xuân Lãnh)	200	100	80	60
1.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn từ ĐT641 (Từ ngã ba thôn Long Mỹ đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ)	200	120	80	40
-	Đoạn từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai	200	120	80	60
-	Đoạn từ Trường mẫu giáo đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu	200	100	80	60
-	Từ ĐT641 (Trụ sở UBND xã mới) đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu	200	100	80	60
-	Đoạn từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu bà Đoi	60	40	30	25
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương	60	40	30	25
-	Từ Nhà bà Nguyễn Thị Chín đến nhà ông Mai Văn Lượng	60	40	30	25
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
2	Xã Xuân Quang 2				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Sứ)	300	150	90	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Số) đến trạm bơm Vực Lò	250	150	90	50
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang1	80	60	40	30
2.2	Khu dân cư mới thôn Triêm đức	80	60	40	30
2.3	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhò)	150	100	80	60
-	Đoạn từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	200	150	100	80
-	Đoạn từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	100	80	60	40
-	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	150	100	80	60
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	50	45	40	30
-	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	150	100	80	60
-	Đoạn từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	150	100	80	60
-	Đoạn từ Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	150	100	80	60
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	45	35	30
3	Xã Xuân Sơn Nam				
3.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	300	160	100	60
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	450	200	140	100
-	Đoạn từ Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Thị trấn La Hai	350	160	100	60
3.2	Đường liên thôn: Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long				
-	Đường Tân Vinh - Tân Long: Đoạn từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long	350	250	160	120
-	Đường Tân Phú - Tân Long: Đoạn từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	250	100	80	60
3.3	Đường ĐT641 - Bầu Năng				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo	150	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	100	60	40	30
3.4	Đường giao thông nông thôn: Từ đường ĐT 641 (Cầu Chùa) đến hết đường bê tông	150	100	80	60
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	40	30	25
4	Xã Xuân Lãnh				
4.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ Km25+000 (giáp xã Xuân Long) đến Km29+000 (cầu Đá Chát)	100	80	50	40
-	Đoạn từ Km29+000 (cầu Đá Chát) đến Km 30+000 (Cống Bảy Phẩm)	250	100	80	40
-	Đoạn từ Km30+000 đến (Cống Bảy Phẩm) Km31+500 (Trung tâm xã)	400	200	100	40
-	Đoạn từ Km31+500 (Trung tâm xã) đến Km33+00 (Thôn Soi Nga)	200	100	80	40
-	Đoạn từ Km 33+000 đến Km36+000 (Mục Thịnh)	60	50	30	20
4.2	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Km33+600 (Cầu Soi Thầy)	80	50	40	30
-	Đoạn từ Km33+600 (cầu Soi Thầy) đến Km34+450 (cầu Suối Kỳ)	150	100	80	60
-	Đoạn từ Km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT641	200	100	80	60
4.3	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Sơn Tùng)	300	180	120	60
-	Đoạn từ chợ Mới (nhà ông Nguyễn Sơn Tùng) đến giáp đường ĐT644	200	150	100	80
-	Đoạn từ đường ĐT 644 đến Cống trường Chu Văn An	150	80	50	40
4.4	Đường Lãnh vận - Làng đồng				
-	Đoạn từ Đường sắt bắc nam đến đỉnh dốc đất ông Huỳnh Lưu	100	80	50	30
-	Đoạn từ Đỉnh dốc đất ông Huỳnh Lưu đến giáp xã Phú Mỹ	60	50	40	30
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
5	Xuân Sơn Bắc				
5.1	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung)	250	140	70	40
-	Đoạn từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km11+150	350	180	100	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	(nhà ông Đỗ Văn Năm)				
-	Đoạn từ Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	250	150	80	50
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến Km12+500 (giáp thị trấn La Hai)	150	80	50	30
5.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn Từ đường ĐT 642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	100	80	60	30
-	Đoạn từ Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	70	40	30	25
-	Đoạn từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long - An Dân - Tuy An	80	50	30	25
-	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	130	80	60	40
-	Đoạn đường đi qua khu dân cư xóm gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)	130			
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
6	Xã Xuân Quang 3				
6.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ km18+000 (Đèo Ngang - giáp thị trấn La Hai) đến Cầu Ông Dương	400	200	120	80
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	500	300	150	100
-	Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	300	120	100	80
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Đoạn từ ĐT 642 đến Kênh N2	450	200	120	100
-	Đoạn từ Kênh N2 đến cầu tràn Sông Con	200	100	80	60
-	Đoạn từ Cầu tràn Sông Con đến giáp xã Xuân Phước	200	100	60	40
6.3	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc (Từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai)	200	100	60	40
6.4	Khu dân cư Thạnh Đức (mới)	100			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
7	Xã Xuân Phước				
7.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước)	300	180	120	60
-	Đoạn từ Km 28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định -	100	60	40	30

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Sơn Hòa				
7.2	Đường ĐT647				
-	Đoạn từ Km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550) (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền)	400	300	200	100
-	Đoạn từ Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền đến Km3 + 800) (trại A20)	300	120	100	80
-	Đoạn từ Km 3+800 (trại A20) đến giáp xã Xuân Quang 1	200	100	80	60
7.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	100	80	60
-	Đoạn từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	150	100	80	60
-	Đoạn từ Khu tập thể lâm trường cũ đến cầu suối Tía	400	300	200	80
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Từ cầu ông Tư đến cổng Hồ chứa nước Phú Xuân	150	100	80	60
-	Đoạn từ ĐT642 đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	150	100	80	60
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
8	Xã Xuân Quang 1				
8.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	200	150	100	60
-	Đoạn từ cầu tràn dốc ông Thảo đến cầu tràn Suối Cối 1	250	150	80	60
-	Đoạn từ cầu tràn Suối Cối 1 đến cầu ông Chung	350	250	200	150
-	Đoạn từ Km16+000 đến Km32+000 (đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối Tre ngôi làng Bà Đầu)	200	150	100	60
8.2	Khu dân cư thôn Suối Cối 2	150	120	90	60
8.3	Đường La Hai Đồng Hội: đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến hết đường La Hai - Đồng Hội (<i>mới</i>)	80	60	40	30
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
9	Xã Đa Lộc				
9.1	Đường ĐT 644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	250	120	80	60
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5	200	100	70	50
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6	150	80	60	30
9.2	Đường giao thông nông thôn (BTCT)				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5	70	50	30	25

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	90	70	50	30
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
10	Xã Phú Mỹ				
10.1	Đường ĐT647				
-	Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng	100	80	60	40
-	Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	120	100	80	60
-	Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài	150	100	80	60
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Phú Hải	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Phú Lợi	90	70	50	40
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	40	30	20	16
-	Khu vực 2	30	25	20	16

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ ĐẤT TRONG LÚA NƯỚC (2 VỤ) NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường thuộc thành phố	60	55	51	48	40	30
2	Các xã thuộc thành phố	40	37	34	32	27	24
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm						
2.1	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường tuyến tránh quốc lộ 1A (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	40					
2.2	Các thửa đất còn lại	30	25	20	15	10	8
III	Huyện Tuy An						
1	Xã đồng bằng: Các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Xã miền núi: các xã	20	18	15	13	11	10
IV	Huyện Phú Hòa						

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT 5	VT 6
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	20	18	15	13	11	10
V	Huyện Đông Hòa						
1	Thị trấn Hòa Vinh	40	37	34	32	27	24
2	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	40	37	34	32	27	24
3	Các xã trong huyện	40	37	34	32	27	24
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	20	18	15	13	11	10
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông	22	20	17	15	13	11
2	Các xã còn lại	20	17	15	12	11	10
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)						
1	Thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà	22	20	17	15	13	12
2	Các xã còn lại	18	16	14	12	10	9
IX	Huyện Đông Xuân (miền núi)						
1	Thị trấn La Hai và các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	20	18	15	13	11	10
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Phú Mỡ	18	16	14	12	10	9

PHỤ LỤC 4

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường thuộc thành phố	60	55	51	48	40	36
2	Các xã thuộc thành phố	40	37	34	32	27	24
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm						
2.1	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng	40					
2.2	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường tuyến tránh quốc lộ 1A (Đoạn từ cầu Tam	40					

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
	Giang mới đến cầu vượt)						
2.3	Các thửa đất còn lại	30	25	20	15	10	8
III	Huyện Tuy An						
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Xã miền núi: Các xã	15	13	11	10	9	8
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng:						
a	Thị trấn, các xã (Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây)	40	37	34	32	27	24
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	40	37	34	32	27	15
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	Huyện Đông Hòa						
1	Thị trấn Hòa Vinh	40	37	34	32	27	24
2	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	40	37	34	32	27	24
3	Các xã trong huyện	40	37	34	32	27	24
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Bar, xã Ea Ly và Thị trấn Hai Riêng	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
IX	Huyện Đông Xuân (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

PHỤ LỤC 5

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường thuộc thành phố	67	63	57	54	45	36

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
2	Các xã thuộc thành phố	45	42	38	36	30	26
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: Các phường	70	67	58	56	50	46
2	Vùng đồng bằng: Các xã						
2.1	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với quốc lộ 1A (Đoạn từ Bắc cầu Tam Giang mới đến giáp ngã ba Triều Sơn)	70					
2.2	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đoạn đường ĐT 642 (Đoạn từ ngã ba Triều Sơn đến giáp ngã ba trong)	70					
2.3	Các thửa đất còn lại	45	42	38	36	30	26
3	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm						
3.1	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường Phạm Văn Đồng	70					
3.2	Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường tuyến tránh quốc lộ 1A (Đoạn từ cầu Tam Giang mới đến cầu vượt)	70					
3.3	Các thửa đất còn lại	35	30	25	20	15	10
III	Huyện Tuy An						
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	45	42	38	36	30	26
2	Xã miền núi: Các xã	15	13	11	10	9	8
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng:						
a	Thị trấn, các xã (Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây)	45	42	38	36	30	26
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	45	42	38	36	30	15
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	Huyện Đông Hòa						
1	Thị trấn Hòa Vinh	45	42	38	36	30	26
2	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	45	42	38	36	30	26
3	Các xã trong huyện	45	42	38	36	30	26
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	45	42	38	36	30	26
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)						
1	Các xã Ea Bar, Ea Ly, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Trol và Thị trấn Hai Riêng	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
IX	Huyện Đồng Xuân (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

PHỤ LỤC 6

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường thuộc thành phố	22	20	18	16	13	10
2	Các xã thuộc thành phố	15	13	12	11	9	7
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	15	13	11	9	7	5
III	Huyện Tuy An						
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Xã miền núi: Các xã	10	9	8	6	5	4
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	7	6	5	3	2	1
V	Huyện Đông Hòa						
1	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	15	13	12	11	9	7
2	Các xã trong huyện	15	13	12	11	9	7
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đông, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	7	6	5	3	2	1
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, và thị trấn Hai Riêng	6	5	4	3	2	1
2	Các xã còn lại	5	4	3	2	1	0,8
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8
IX	Huyện Đồng Xuân (miền núi)						

Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8
------------------	---	---	---	---	---	-----

PHỤ LỤC 7

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường thuộc thành phố	52	45	40	37	30	22
2	Các xã thuộc thành phố	35	30	27	25	20	15
II	Thị xã Sông Cầu						
	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	35	30	27	25	20	15
III	Huyện Tuy An						
1	Xã đồng bằng: các xã, thị trấn	35	30	27	25	20	15
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn						
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội						
V	Huyện Đông Hòa						
1	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	15	13	12	11	9	7
2	Các xã trong huyện	39	33	30	28	22	17
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: thị trấn Phú Thứ và 6 xã (Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông)	35	30	27	25	20	15
2	Vùng miền núi: 4 xã (Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây)	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sông Hinh (miền núi)						
	Các xã trên địa bàn huyện	8	7	6	5	4	3
VIII	Huyện Sơn Hòa (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	8	7	6	5	4	3

PHỤ LỤC 8

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng		
1	Xã Xuân Bình	35	32

2	Xã Xuân phương	35	32
3	Phường Xuân Yên	35	32
4	Xã Xuân Cảnh	35	32

PHỤ LỤC 9

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC ĐÀO NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đảo	Khu vực	Loại đất					
			ODT	ONT	HNK	CLN	RSX	NTTS
1	Hòn Lau Dừa, xã An Phú	TP. Tuy Hòa		70	8	9	7	7
2	Hòn Than, xã An Phú	TP. Tuy Hòa		70	8	9	7	7
3	Hòn Yên, phường Xuân Đài	TX. Sông Cầu	150		9	8	7	7
4	Cù lao Ông Xá, phường Xuân Đài	TX. Sông Cầu	150		9	8	7	7
5	Nhất Tự Sơn (hòn Còng), Phường Xuân Thành	TX. Sông Cầu	150		9	8	7	7
6	Hòn Một, xã Xuân Phương	TX. Sông Cầu		150	9	8	7	7
7	Hòn Chùa, An Chấn	H. Tuy An		80	8	9	7	7
8	Cù Lao Mái Nhà, An Hải	H. Tuy An		80	8	9	7	7
9	Đảo Hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam	H. Đông Hòa		70	8	9	7	7